Số: 11259/STC-THQH; 22/10/2026; 11:40:59 +07:00

BẢNG ĐIỂM, CÁCH TÍNH ĐIỂM NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2026-2030

TT	Đơn vị	Xã / phường	TỔNG ĐIỂM	Tiêu chí diện tích							Dân số trung bình (người)		Trình độ phát triển				Đơn vị hành chính cấp xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đặc khu
				Diện tích đất (km2)		Diện tích gieo trồng lúa (ha)		Tỷ lệ che phủ rừng (%)			Giá trị	Số điểm	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều		Số thu ngân sách nhà nước theo phân cấp trên địa bàn (trừ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và xổ số kiến thiết) (tỷ đồng)		
				Giá trị	Số điểm	Giá trị	Số điểm	Diện tích có rừng	Tỷ lệ đất có rừng/tổng diện tích đất	Số điểm			Giá trị (%)	Số điểm	Giá trị	Số điểm	Số điểm
	TỔNG CỘNG THÀNH PHỐ		**5,494.49**	**3,180.83**	**943.37**	**159,454.00**	**741.71**	**222.29**	**297.01**	**123**	**4,148,701**	**1,528.21**	**17.24**	**12.8**	**17,468.840**	**2,145.00**	**0.4**
A	**Nguồn bổ sung mục tiêu ngân sách thành phố cho ngân sách 45 phường và 1 đặc khu**																
TỔNG CỘNG			**2,304.33**	**1,399.10**	**399.65**	**35,069.00**	**254.37**	**205.43**	**255.64**	**55.00**	**2,135,793.00**	**775.71**	**5.25**	**4.20**	**14,011.92**	**815.00**	**0.4**
1	Phường Thủy Nguyên	phường	52.61	44.81	9.48	337.00	5.00	1.09	2.43	1.00	58,509	22.13	0	0	478.38	15.00	
2	Phường Thiên Hương	phường	43.65	21.05	8.00	713.00	5.00	0.00	0.00	1.00	39,290	14.65	0	0	318.18	15.00	
3	Phường Hòa Bình	phường	50.72	19.42	8.00	912.00	5.00	0.55	2.83	1.00	43,449	16.72	0	0	69.40	20.00	
4	Phường Nam Triệu	phường	47.24	29.52	8.00	685.00	5.00	1.41	4.78	1.00	36,482	13.24	0	0	68.81	20.00	
5	Phường Bạch Đằng	phường	55.26	53.51	10.35	1,259.00	5.65	1.89	3.53	1.00	46,526	18.26	0	0	149.90	20.00	
6	Phường Lưu Kiếm	phường	55.29	43.32	9.33	1,706.00	6.77	1.91	4.41	1.00	46,386	18.19	0	0	111.02	20.00	
7	Phường Lê Ích Mộc	phường	54.12	25.92	8.00	1,329.00	5.82	0.66	2.55	1.00	48,599	19.30	0	0	53.97	20.00	
8	Phường Hồng Bàng	phường	59.89	12.14	8.00	0.00	5.00	0.00	0.00	1.00	97,134	30.89	0	0	1,196.44	15.00	
9	Phường Hồng An	phường	50.27	27.65	8.00	1,001.00	5.00	0.00	0.00	1.00	55,065	21.27	0	0	213.40	15.00	
10	Phường Ngô Quyền	phường	56.32	5.79	8.00	0.00	5.00	0.00	0.00	1.00	79,284	27.32	0	0	835.22	15.00	
11	Phường Gia Viên	phường	56.99	5.02	8.00	0.00	5.00	0.00	0.00	1.00	81,973	27.99	0	0	872.39	15.00	
12	Phường Lê Chân	phường	64.47	5.63	8.00	0.00	5.00	0.00	0.00	1.00	133,789	35.47	0	0	538.45	15.00	
13	Phường An Biên	phường	59.76	6.58	8.00	0.00	5.00	0.00	0.00	1.00	96,055	30.76	0	0	657.78	15.00	
14	Phường Hải An	phường	61.15	39.20	8.92	0.00	5.00	0.13	0.33	1.00	99,835	31.23	0	0	936.27	15.00	
15	Phường Đông Hải	phường	51.57	55.43	10.54	0.00	5.00	0.01	0.02	1.00	50,120	20.03	0	0	1,795.75	15.00	
16	Phường Kiến An	phường	52.81	11.13	8.00	153.00	5.00	0.92	8.27	1.00	65,236	23.81	0	0	250.86	15.00	
17	Phường Phù Liễn	phường	56.88	18.57	8.00	526.00	5.00	0.57	3.07	1.00	61,524	22.88	0	0	181.90	20.00	
18	Phường Nam Đồ Sơn	phường	45.00	20.81	8.00	135.00	5.00	3.69	17.73	2.00	25,277	10.00	0	0	42.49	20.00	
19	Phường Đồ Sơn	phường	44.00	28.94	8.00	0.00	5.00	1.80	6.22	1.00	26,004	10.00	0	0	109.62	20.00	
20	Phường Hưng Đạo	phường	46.90	18.96	8.00	126.00	5.00	0.00	0.00	1.00	35,795	12.90	0	0	145.70	20.00	
21	Phường Dương Kinh	phường	44.00	28.05	8.00	177.00	5.00	1.57	5.60	1.00	27,068	10.00	0	0	94.84	20.00	
22	Phường An Dương	phường	54.07	31.51	8.15	573.00	5.00	0.00	0.00	1.00	69,664	24.92	0	0	287.53	15.00	
23	Phường An Hải	phường	52.01	19.64	8.00	47.00	5.00	0.00	0.00	1.00	62,043	23.01	0	0	320.62	15.00	
24	Phường An Phong	phường	48.34	27.94	8.00	1,232.00	5.58	0.00	0.00	1.00	37,526	13.76	0	0	136.74	20.00	
25	Đặc khu Cát Hải	Đặc khu	53.17	245.74	19.39	4.00	5.00	111.03	45.18	2.00	33,160	11.58	0	0	447.17	15.00	0.2
26	Phường Hải Dương	phường	46.32	6.56	8.00	55.00	5.00	0.00	0.00	1.00	44,249	17.12	0.12	0.20	289.98	15.00	
27	Phường Lê Thanh Nghị	phường	54.53	8.08	8.00	0.00	5.00	0.00	0.00	1.00	71,317	25.33	0.23	0.20	766.20	15.00	
28	Phường Việt Hòa	phường	39.68	17.41	8.00	1,192.00	5.48	0.00	0.00	1.00	29,268	10.00	0.61	0.20	306.65	15.00	
29	Phường Thành Đông	phường	48.70	12.22	8.00	460.00	5.00	0.00	0.00	1.00	49,003	19.50	0.37	0.20	480.67	15.00	
30	Phường Nam Đồng	phường	45.00	19.61	8.00	1,321.00	5.80	0.00	0.00	1.00	23,611	10.00	0.53	0.20	30.55	20.00	
31	Phường Tân Hưng	phường	43.37	14.20	8.00	369.00	5.00	0.00	0.00	1.00	38,335	14.17	0.30	0.20	323.20	15.00	
32	Phường Thạch Khôi	phường	44.52	19.94	8.00	663.00	5.00	0.00	0.00	1.00	30,634	10.32	0.50	0.20	167.63	20.00	
33	Phường Tứ Minh	phường	39.20	14.30	8.00	102.00	5.00	0.00	0.00	1.00	28,835	10.00	0.21	0.20	214.48	15.00	
34	Phường Ái Quốc	phường	45.29	17.57	8.00	1,434.00	6.09	0.00	0.00	1.00	23,868	10.00	0.30	0.20	70.71	20.00	
35	Phường Chu Văn An	phường	59.78	40.82	9.08	2,002.00	7.51	4.49	11.00	2.00	53,977	20.99	0.19	0.20	170.03	20.00	
36	Phường Chí Linh	phường	44.69	26.81	8.00	1,197.00	5.49	2.46	9.18	1.00	29,967	10.00	0.12	0.20	77.73	20.00	
37	Phường Trần Hưng Đạo	phường	52.76	66.82	11.68	1,633.00	6.58	13.58	20.32	2.00	34,608	12.30	0.18	0.20	155.27	20.00	
38	Phường Nguyễn Trãi	phường	52.04	76.36	12.64	726.00	5.00	42.09	55.12	4.00	15,447	10.00	0.20	0.20	10.21	20.00	0.2
39	Phường Trần Nhân Tông	phường	48.91	40.10	9.01	2,081.00	7.70	4.91	12.24	2.00	25,631	10.00	0.18	0.20	73.72	20.00	
40	Phường Lê Đại Hành	phường	46.10	31.54	8.15	1,701.00	6.75	1.91	6.06	1.00	23,651	10.00	0.20	0.20	48.45	20.00	
41	Phường Kinh Môn	phường	44.20	11.46	8.00	559.00	5.00	0.21	1.83	1.00	22,493	10.00	0.18	0.20	87.56	20.00	
42	Phường Nguyễn Đại Năng	phường	45.27	17.37	8.00	1,428.00	6.07	0.00	0.00	1.00	26,552	10.00	0.13	0.20	27.41	20.00	
43	phường Trần Liễu	phường	47.34	23.95	8.00	1,855.00	7.14	3.12	13.03	2.00	23,136	10.00	0.24	0.20	25.28	20.00	
44	phường Bắc An Phụ	phường	46.03	26.13	8.00	1,732.00	6.83	1.82	6.97	1.00	20,358	10.00	0.15	0.20	12.92	20.00	
45	phường Phạm Sư Mạnh	phường	45.98	22.22	8.00	1,713.00	6.78	1.93	8.69	1.00	23,713	10.00	0.18	0.20	133.32	20.00	
46	phường Nhị Chiểu	phường	48.13	39.35	8.93	1,931.00	7.33	1.68	4.27	1.00	41,347	15.67	0.13	0.20	227.17	15.00	

TT	Đơn vị	Xã / phường	TỔNG ĐIỂM	Tiêu chí diện tích							Dân số trung bình (người)		Trình độ phát triển				Đơn vị hành chính cấp xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đặc khu
				Diện tích đất (km2)		Diện tích gieo trồng lúa (ha)		Tỷ lệ che phủ rừng (%)			Giá trị	Số điểm	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều		Số thu ngân sách nhà nước theo phân cấp trên địa bàn (trừ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và xổ số kiến thiết) (tỷ đồng)		
				Giá trị	Số điểm	Giá trị	Số điểm	Diện tích có rừng	Tỷ lệ đất có rừng/tổng diện tích đất	Số điểm			Giá trị (%)	Số điểm	Giá trị	Số điểm	Số điểm
B	Nguồn bổ sung mục tiêu cho ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã																
TỔNG CỘNG			3,190.16	1,781.73	543.72	124,385.00	487.34	16.86	41.37	68.00	2,012,908.00	752.50	11.99	8.60	3,456.92	1,330.00	0.00

TT	Đơn vị	Xã / phường	TỔNG ĐIỂM	Tiêu chí diện tích							Dân số trung bình (người)		Trình độ phát triển				Đơn vị hành chính cấp xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đặc khu
				Diện tích đất (km2)		Diện tích gieo trồng lúa (ha)		Tỷ lệ che phủ rừng (%)			Giá trị	Số điểm	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều		Số thu ngân sách nhà nước theo phân cấp trên địa bàn (trừ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và xổ số kiến thiết) (tỷ đồng)		Số điểm
				Giá trị	Số điểm	Giá trị	Số điểm	Diện tích có rừng	Tỷ lệ đất có rừng/tổng diện tích đất	Số điểm			Giá trị (%)	Số điểm	Giá trị	Số điểm	
1	xã An Hưng	xã	44.68	20.33	8.00	1,270.00	5.68	0.00	0.00	1.00	23,091	10.00	0	0	34.23	20.00	
2	xã An Khánh	xã	47.40	24.14	8.00	1,827.00	7.07	0.05	0.21	1.00	32,668	11.33	0	0	42.61	20.00	
3	xã An Quang	xã	45.31	21.55	8.00	1,524.00	6.31	0.00	0.00	1.00	27,574	10.00	0	0	89.86	20.00	
4	xã An Trường	xã	44.00	25.59	8.00	961.00	5.00	0.02	0.08	1.00	27,865	10.00	0	0	36.76	20.00	
5	xã An Lão	xã	46.93	26.32	8.00	1,511.00	6.28	0.16	0.61	1.00	43,293	16.65	0	0	326.49	15.00	
6	xã Kiến Thụy	xã	47.58	19.62	8.00	1,484.00	6.21	0.14	0.71	1.00	34,745	12.37	0	0	76.52	20.00	
7	xã Kiến Minh	xã	44.35	16.26	8.00	1,140.00	5.35	0.00	0.00	1.00	24,297	10.00	0	0	71.88	20.00	
8	xã Kiến Hải	xã	50.61	49.93	9.99	823.00	5.00	4.48	8.97	1.00	39,238	14.62	0	0	41.17	20.00	
9	xã Kiến Hưng	xã	45.47	21.67	8.00	1,589.00	6.47	0.00	0.00	1.00	25,672	10.00	0	0	31.04	20.00	
10	xã Nghi Dương	xã	45.40	20.31	8.00	1,561.00	6.40	0.00	0.00	1.00	22,485	10.00	0	0	34.40	20.00	
11	xã Quyết Thắng	xã	44.94	22.05	8.00	1,375.00	5.94	0.00	0.00	1.00	19,910	10.00	0	0	44.85	20.00	
12	xã Tiên Lãng	xã	48.09	27.75	8.00	1,477.00	6.19	0.00	0.00	1.00	35,790	12.90	0	0	119.05	20.00	
13	xã Tân Minh	xã	48.62	32.98	8.30	2,389.00	8.47	0.00	0.00	1.00	31,699	10.85	0	0	30.93	20.00	
14	xã Tiên Minh	xã	50.53	36.55	8.66	3,323.00	10.40	0.00	0.00	1.00	30,939	10.47	0	0	25.42	20.00	
15	xã Chấn Hưng	xã	44.98	31.66	8.17	1,324.00	5.81	2.90	9.16	1.00	25,123	10.00	0	0	15.66	20.00	
16	xã Hùng Thắng	xã	49.95	55.70	10.57	1,953.00	7.38	5.86	10.52	2.00	25,196	10.00	0	0	10.70	20.00	
17	Xã Vĩnh Bảo	xã	51.90	30.60	8.06	2,352.00	8.38	0.00	0.00	1.00	38,914	14.46	0	0	78.54	20.00	
18	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	xã	47.76	26.40	8.00	2,502.00	8.76	0.00	0.00	1.00	20,591	10.00	0	0	17.64	20.00	
19	Xã Vĩnh Am	xã	48.15	27.31	8.00	2,661.00	9.15	0.00	0.00	1.00	28,656	10.00	0	0	28.29	20.00	
20	Xã Vĩnh Hải	xã	49.76	32.06	8.21	3,090.00	10.11	0.00	0.00	1.00	30,887	10.44	0	0	26.05	20.00	
21	Xã Vĩnh Hòa	xã	46.78	21.54	8.00	2,112.00	7.78	0.00	0.00	1.00	23,425	10.00	0	0	20.34	20.00	
22	Xã Vĩnh Thịnh	xã	45.69	21.62	8.00	1,674.00	6.69	0.00	0.00	1.00	23,005	10.00	0	0	12.07	20.00	
23	Xã Vĩnh Thuận	xã	45.55	23.53	8.00	1,620.00	6.55	0.00	0.00	1.00	25,072	10.00	0	0	25.72	20.00	
24	Xã Việt Khê	xã	46.70	30.97	8.10	1,029.00	5.07	2.28	7.36	1.00	35,067	12.53	0	0	42.85	20.00	
25	xã Nam An Phụ	xã	46.19	25.86	8.00	1,795.00	6.99	0.97	3.75	1.00	24,075	10.00	0.21	0.20	33.19	20.00	
26	xã Nam Sách	xã	41.83	19.73	8.00	1,557.00	6.39	0.00	0.00	1.00	32,483	11.24	0.18	0.20	311.83	15.00	
27	xã Thái Tân	xã	44.72	20.68	8.00	1,206.00	5.52	0.00	0.00	1.00	17,942	10.00	0.16	0.20	28.95	20.00	
28	xã Trần Phú	xã	47.93	25.04	8.00	2,142.00	7.86	0.00	0.00	1.00	31,734	10.87	0.05	0.20	42.53	20.00	
29	xã Hợp Tiến	xã	44.59	17.55	8.00	1,157.00	5.39	0.00	0.00	1.00	19,265	10.00	0.18	0.20	13.34	20.00	
30	xã An Phú	xã	46.96	27.20	8.00	2,028.00	7.57	0.00	0.00	1.00	30,386	10.19	0.10	0.20	26.14	20.00	
31	xã Thanh Hà	xã	45.55	25.85	8.00	169.00	5.00	0.00	0.00	1.00	32,707	11.35	0.19	0.20	87.84	20.00	
32	xã Hà Tây	xã	44.39	24.37	8.00	637.00	5.00	0.00	0.00	1.00	30,382	10.19	0.19	0.20	28.15	20.00	
33	xã Hà Bắc	xã	45.33	26.25	8.00	889.00	5.00	0.00	0.00	1.00	32,263	11.13	0.35	0.20	50.50	20.00	
34	xã Hà Nam	xã	44.20	27.82	8.00	41.00	5.00	0.00	0.00	1.00	24,408	10.00	0.18	0.20	9.73	20.00	
35	xã Hà Đông	xã	44.51	33.14	8.31	1.00	5.00	0.00	0.00	1.00	28,641	10.00	0.27	0.20	33.45	20.00	
36	xã Mao Điền	xã	50.86	24.35	8.00	1,362.00	5.91	0.00	0.00	1.00	41,495	15.75	0.39	0.20	183.94	20.00	
37	xã Cẩm Giàng	xã	46.68	23.38	8.00	1,968.00	7.42	0.00	0.00	1.00	30,128	10.06	0.55	0.20	54.67	20.00	
38	xã Cẩm Giang	xã	49.28	26.61	8.00	2,263.00	8.16	0.00	0.00	1.00	33,830	11.92	0.55	0.20	35.67	20.00	
39	xã Tuệ Tĩnh	xã	44.20	17.79	8.00	673.00	5.00	0.00	0.00	1.00	25,694	10.00	0.35	0.20	22.14	20.00	
40	xã Kẻ Sặt	xã	49.95	24.66	8.00	1,991.00	7.48	0.00	0.00	1.00	36,544	13.27	0.61	0.20	72.09	20.00	
41	xã Bình Giang	xã	48.76	26.06	8.00	2,825.00	9.56	0.00	0.00	1.00	29,502	10.00	0.49	0.20	31.04	20.00	
42	Xã Đường An	xã	49.50	25.52	8.00	2,923.00	9.81	0.00	0.00	1.00	30,989	10.49	0.57	0.20	43.15	20.00	
43	xã Thượng Hồng	xã	49.02	24.05	8.00	2,926.00	9.82	0.00	0.00	1.00	23,248	10.00	0.73	0.20	36.79	20.00	
44	xã Gia Lộc	xã	51.52	21.77	8.00	1,499.00	6.25	0.00	0.00	1.00	42,138	16.07	0.20	0.20	69.30	20.00	
45	xã Yết Kiêu	xã	47.05	21.53	8.00	2,069.00	7.67	0.00	0.00	1.00	30,367	10.18	0.18	0.20	14.75	20.00	
46	xã Gia Phúc	xã	50.02	31.75	8.17	1,848.00	7.12	0.00	0.00	1.00	37,057	13.53	0.09	0.20	27.43	20.00	
47	xã Trường Tân	xã	46.59	24.52	8.00	1,954.00	7.39	0.00	0.00	1.00	28,621	10.00	0.17	0.20	96.65	20.00	
48	xã Tứ Kỳ	xã	50.40	30.87	8.09	2,759.00	9.40	0.00	0.00	1.00	33,429	11.71	0.14	0.20	49.29	20.00	
49	xã Tân Kỳ	xã	50.08	27.82	8.00	2,074.00	7.69	0.00	0.00	1.00	36,370	13.19	0.17	0.20	26.96	20.00	
50	xã Đại Sơn	xã	44.28	23.02	8.00	1,030.00	5.08	0.00	0.00	1.00	27,729	10.00	0.26	0.20	44.03	20.00	
51	xã Chí Minh	xã	49.26	33.50	8.35	2,883.00	9.71	0.00	0.00	1.00	29,475	10.00	0.06	0.20	23.03	20.00	
52	xã Lạc Phượng	xã	46.73	24.72	8.00	2,013.00	7.53	0.00	0.00	1.00	26,258	10.00	0.18	0.20	18.72	20.00	
53	xã Nguyên Giáp	xã	47.38	27.27	8.00	2,272.00	8.18	0.00	0.00	1.00	25,201	10.00	0.16	0.20	51.53	20.00	
54	xã Ninh Giang	xã	48.91	27.34	8.00	1,895.00	7.24	0.00	0.00	1.00	34,937	12.47	0.54	0.20	72.70	20.00	
55	xã Vĩnh Lại	xã	50.88	26.14	8.00	2,627.00	9.07	0.00	0.00	1.00	35,229	12.61	0.25	0.20	29.19	20.00	
56	xã Khúc Thừa Dụ	xã	48.76	28.83	8.00	2,823.00	9.56	0.00	0.00	1.00	29,959	10.00	0.35	0.20	18.23	20.00	
57	xã Tân An	xã	47.21	24.96	8.00	2,203.00	8.01	0.00	0.00	1.00	24,031	10.00	0.59	0.20	26.93	20.00	
58	xã Hồng Châu	xã	48.58	29.56	8.00	2,750.00	9.38	0.00	0.00	1.00	28,337	10.00	0.25	0.20	19.73	20.00	
59	xã Thanh Miện	xã	55.63	33.46	8.35	3,157.00	10.20	0.00	0.00	1.00	41,766	15.88	0.32	0.20	53.25	20.00	

TT	Đơn vị	Xã / phường	TỔNG ĐIỂM	Tiêu chí diện tích							Dân số trung bình (người)		Trình độ phát triển				Đơn vị hành chính cấp xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đặc khu
				Diện tích đất (km2)		Diện tích gieo trồng lúa (ha)		Tỷ lệ che phủ rừng (%)			Giá trị	Số điểm	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều		Số thu ngân sách nhà nước theo phân cấp trên địa bàn (trừ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và xổ số kiến thiết) (tỷ đồng)		
				Giá trị	Số điểm	Giá trị	Số điểm	Diện tích có rừng	Tỷ lệ đất có rừng/tổng diện tích đất	Số điểm			Giá trị (%)	Số điểm	Giá trị	Số điểm	Số điểm
60	xã Bắc Thanh Miện	xã	48.54	25.25	8.00	2,736.00	9.34	0.00	0.00	1.00	24,331	10.00	0.31	0.20	32.49	20.00	
61	xã Hải Hưng	xã	48.81	24.81	8.00	2,842.00	9.61	0.00	0.00	1.00	24,496	10.00	0.21	0.20	13.46	20.00	
62	xã Nguyễn Lương Bằng	xã	46.99	21.79	8.00	2,030.00	7.58	0.00	0.00	1.00	30,416	10.21	0.22	0.20	44.99	20.00	
63	xã Nam Thanh Miện	xã	46.71	23.97	8.00	2,003.00	7.51	0.00	0.00	1.00	29,386	10.00	0.40	0.20	34.64	20.00	
64	xã Phú Thái	xã	52.41	28.86	8.00	1,944.00	7.36	0.00	0.00	1.00	41,701	15.85	0.19	0.20	129.67	20.00	
65	xã Lai Khê	xã	50.17	30.18	8.02	1,764.00	6.91	0.00	0.00	1.00	38,087	14.04	0.05	0.20	65.97	20.00	
66	xã An Thành	xã	45.70	23.72	8.00	1,599.00	6.50	0.00	0.00	1.00	25,300	10.00	0.19	0.20	23.51	20.00	
67	xã Kim Thành	xã	51.97	33.74	8.37	2,487.00	8.72	0.00	0.00	1.00	37,369	13.68	0.21	0.20	42.38	20.00	